

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-38

**SAO Y BẢN CHÍNH**

01 NOV 2019



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
LÊ HÙNG**

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>699,933,273,194</b>	<b>778,442,269,303</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>124,892,945,243</b>	<b>128,163,362,782</b>
1. Tiền	111		124,892,945,243	127,152,355,519
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,011,007,263
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>271,407,185,654</b>	<b>327,481,939,937</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		263,311,081,923	324,616,363,713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,141,808,532	2,223,854,503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		441,475,765	1,278,816,774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(487,180,566)	(637,095,053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>264,551,797,749</b>	<b>291,441,659,759</b>
1. Hàng tồn kho	141		265,178,812,164	302,973,265,022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(627,014,415)	(11,531,605,263)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39,081,344,548</b>	<b>31,355,306,825</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		934,792,127	1,213,433,848
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37,681,322,170	30,141,872,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465,230,251	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>213,598,653,846</b>	<b>232,231,446,300</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>187,515,000</b>	<b>299,727,750</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		187,515,000	299,727,750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162,994,710,712</b>	<b>177,257,402,377</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		161,853,211,014	175,173,940,211
<i>Nguyên giá</i>	222		374,649,935,652	369,175,318,951
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(212,796,724,638)	(194,001,378,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,141,499,698	2,083,462,166
<i>Nguyên giá</i>	228		6,924,137,805	6,923,918,340
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,782,638,107)	(4,840,456,174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11,863,383,000</b>	<b>12,269,539,240</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,863,383,000	12,269,539,240
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,067,478,219</b>	<b>17,067,478,219</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,631,843,219	4,631,843,219
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,959,545,000)	(2,959,545,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21,485,566,915</b>	<b>25,337,298,714</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,485,566,915	24,613,997,990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	723,300,724
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>913,531,927,040</b>	<b>1,010,673,715,603</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>464,647,178,965</b>	<b>630,076,425,609</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>457,612,347,452</b>	<b>609,380,925,609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		144,012,776,628	145,636,162,497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		437,169,013	7,395,887,475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,748,496,591	33,369,397,757
4. Phải trả người lao động	314		112,463,192,731	71,818,079,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,922,403,229	8,542,236,183
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,003,163,701	12,498,980,822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		171,837,478,389	324,653,343,590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,187,667,170	5,466,837,861
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,034,831,513</b>	<b>20,695,500,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	13,695,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,090,760,765	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,944,070,748	7,000,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>448,884,748,075</b>	<b>380,597,289,994</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>448,884,748,075</b>	<b>380,597,289,994</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		178,809,280,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		178,809,280,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,159,901,258)	(1,193,786,099)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,859,802,989	67,859,802,989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175,691,641,330	130,680,090,336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105,706,776,252	40,486,874,482
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,984,865,078	90,193,215,854
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		232,121,330	243,179,084
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>913,531,927,040</b>	<b>1,010,673,715,603</b>

  
 Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập biểu

  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2019  
  
 Lê Hùng  
 Tổng giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

		Đơn vị tính: VND			
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 /2019	Quý 3 /2018	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước (trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	507,137,757,471	619,137,294,867	1,337,633,556,127	1,509,730,365,058
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	144,242,330	1,513,208,596	1,353,957,184	5,629,019,530
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	506,993,515,141	617,624,086,271	1,336,279,598,943	1,504,101,345,528
4.	Giá vốn hàng bán	442,317,005,100	496,072,898,734	1,120,000,555,657	1,244,918,403,605
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,676,510,041	121,551,187,537	216,279,043,286	259,182,941,923
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	1,534,656,659	8,906,374,728	5,437,641,270	14,054,961,677
7.	Chi phí tài chính	2,028,896,299	8,341,728,479	8,742,295,267	17,272,922,856
	Trong đó: chi phí lãi vay	1,625,980,695	3,074,620,022	6,129,849,254	8,828,957,723
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	4,792,768,913	23,873,826,007	18,634,973,993	51,312,499,428
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,611,584,542	29,485,832,983	102,032,719,205	112,431,659,709
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26,777,916,946	68,756,174,796	92,306,696,091	92,220,821,607
12.	Thu nhập khác	160,859,372	533,435,927	1,002,747,213	1,817,059,987
13.	Chi phí khác	2,010,652	30,420,615	171,953,665	339,093,880
14.	Lợi nhuận khác	158,848,720	503,015,312	830,793,548	1,477,966,107
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,936,765,666	69,259,190,108	93,137,489,639	93,698,787,714
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,654,319,677	6,742,921,281	21,349,620,826	17,288,546,626
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,416,172,084	5,432,768,951	1,814,061,489	(2,591,520,774)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>19,866,273,905</u>	<u>57,083,499,876</u>	<u>69,973,807,324</u>	<u>79,001,761,862</u>
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	19,868,883,233	57,090,896,028	69,984,865,078	79,481,103,158
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2,609,328)	(7,396,152)	(11,057,754)	(479,341,296)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



**Nguyễn Thị Diễm**  
Người lập biểu

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



**Trần Thị Mỹ Hạnh**  
Kế toán trưởng



Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**Lê Hùng**  
Tổng giám đốc

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93,137,489,639	93,698,787,714
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,690,266,180	21,365,426,613
- Các khoản dự phòng	03		(11,054,505,335)	(54,230,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61,901,831)	(7,730,485,514)
- Chi phí lãi vay	06		6,129,849,254	8,828,957,723
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108,841,197,907	116,108,456,536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48,529,824,280	(133,714,502,099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,797,353,731	(40,131,364,166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23,054,743,617	73,820,497,456
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,121,915,436	2,007,881,596
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,678,405,048)	(9,319,697,481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43,824,950,612)	(12,208,562,733)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,999,404,775)	(14,159,259,844)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>168,842,274,536</b>	<b>(17,596,550,735)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,659,952,850)	(14,439,124,899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	1,003,588,588
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,919,150,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,901,831	6,921,564,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5,598,051,019)</b>	<b>(4,594,822,311)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,007,313,965,668		1,127,397,500,222	✓
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,173,825,330,869)		(1,071,239,505,495)	✓
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,456,325)		(46,513,353,000)	✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(166,515,821,526)</b>		<b>9,644,641,727</b>	✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(3,271,598,009)</b>		<b>(12,546,731,319)</b>	✓
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>128,163,362,782</b>		<b>96,874,718,179</b>	✓
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,180,470		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>124,892,945,243</b>		<b>84,327,986,860</b>	✓

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng

Lê Hùng  
 Tổng giám đốc



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 178,809,280,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2019 là: 178,809,280,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

-May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy ( không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

#### **5. Cấu trúc Công ty**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 03 công ty.

#### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long

+ Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- (4) Blue Saigon LLC

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

## **II. Cơ sở trình bày:**

### **1. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

### **2. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **3. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Hàng tồn kho**

**Hàng tồn kho** được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

**Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa** : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm:** giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

#### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

#### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### **8. Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **9. Các khoản đầu tư**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **11. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

### **13. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **14. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

#### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

#### ***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

#### **15. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### **Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### **Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### **16. Thuế**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **18. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### **19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt (*)	243,973,633		119,369,160
Tiền gửi ngân hàng (**)	124,648,971,610	-	127,032,986,359
Tiền gửi VND	3,814,297,196		1,599,292,337
Tiền gửi ngoại tệ	120,834,674,414		125,433,694,022
Tiền đang chuyển	-		-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)		-	1,011,007,263
Ngân hàng TMCP Công Thương VN			1,011,007,263
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>124,892,945,243</u></b>		<b><u>128,163,362,782</u></b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>		<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	-	-	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	4,631,843,219	-	4,631,843,219	4,631,843,219	-	4,631,843,219
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,631,843,219	-	4,631,843,219	4,631,843,219	-	4,631,843,219
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000
Công ty Cổ Phần Da Giày Sagoda	-	-	-	-	-	-
NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000	-	1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310 GM 19.249,06	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	-	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định ( 843.950CP)	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000	(2,959,545,000)	10,127,400,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,027,023,219</b>	<b>(2,959,545,000)</b>	<b>17,067,478,219</b>	<b>20,027,023,219</b>	<b>(2,959,545,000)</b>	<b>17,067,478,219</b>

### 3. Phải thu khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

##### Phải thu các bên liên quan

##### Phải thu các khách hàng khác

COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD

PROMILES S.N.C

GAME GUARD

NEW WAVE GROUP SA

N.L.TEIJIN SHOJI

SEELAND INTERNATIONAL A/S

TOPO DESIGNS

MRG DESIGN LLC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XNK NAM VIỆT

SIERRA TRADING POST

CÔNG TY TNHH TEIJIN FRONTIER VIỆT NAM

Công ty TNHH JSP Việt Nam

Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	263,311,081,923	324,616,363,713
	35,275,439,676	108,247,683,496
	195,855,881,933	173,102,765,477
	6,777,505,458	188,653,506
	12,603,752,945	1,510,853,755
	4,470,271,781	
	2,322,416,029	
	615,081,651	
	1,749,869,259	
	223,479,067	
	773,466,271	
	3,177,625	
	133,066,217	
	2,507,674,011	41,566,407,479
	<b>263,311,081,923</b>	<b>324,616,363,713</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**4. Nợ xấu**

Nếu chỉ có dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi ngắn hạn hoặc dài hạn thì trình bày như sau:

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm				
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc USD ĐK	Giá gốc USD CK
<b>Số đầu năm</b>							
+Ptv. Saigon LLC	-	48,418,962,588	48,418,962,588	-	59,968,564,933		
+Công ty TNHH JSP Việt Nam	(66,533,109)	133,066,217	66,533,108	(66,533,109)	133,066,217		
+Cty TNHH Sỹ Nam	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053		
+Cty Cổ Phần Đầu tư XNK Nam Việt	(111,739,533)	223,479,067	111,739,534	(111,739,533)	223,479,067		
+ Amazon	-	96,699,347	96,699,347	(96,699,347)	96,699,347	4,177.98	
+ Backcountry.Com	-	6,272,295	6,272,295	(6,272,295)	6,272,295	271.00	
+ Bill S Of Millburn Inc	(23,126,850)	23,121,855	- 4,995	(23,121,855)	23,121,855	999.00	999.00
+ Crown Enterprises	-	4,870,865	4,870,865	(4,870,865)	4,870,865	210.45	
+ Gear Coop	(57,409,685)	57,397,286	- 12,399	(57,397,286)	57,397,286	2,479.90	2,479.90
+ Mammoth Mountaineering Supply	(92,853,724)	92,833,669	- 20,055	(92,833,669)	92,833,669	4,010.96	4,010.96
+ Nordstrom	-	14,623,011	14,623,011	(14,623,011)	14,623,011	631.80	
+ Plow & Hearth	-	6,659,048	6,659,048	(6,659,048)	6,659,048	287.71	
+ Rock City Climbing GYM	(19,353,400)	19,349,220	- 4,180	(19,349,220)	19,349,220	836.00	836.00
+ South Central Athlete	(28,243,000)	28,236,900	- 6,100	(28,236,900)	28,236,900	1,220.00	1,220.00
+ The Gear Room	(70,641,762)	91,482,927	20,841,165	(91,482,927)	91,482,927	3,952.60	3,051.48
+Wild Rose	(16,274,450)	-	16,274,450	(16,270,935)	16,270,935	703.00	703.00
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>(487,180,566)</b>	<b>799,096,760</b>	<b>311,916,194</b>	<b>(637,095,053)</b>	<b>815,367,695</b>	<b>19,780.40</b>	<b>13,300.34</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Tạm ứng	441,475,765	-	1,278,816,774	-
- Phải thu khác	225,054,000	-	245,934,000	-
	216,421,765	-	1,032,882,774	-
<b>Bên liên quan</b>				
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	-	-	-	-
Công ty CP Garmex Sài Gòn	-	-	-	-
<b>5.2. Phải thu dài hạn khác</b>	187,515,000	-	299,727,750	-
- Ký cược, ký quỹ	187,515,000	-	299,727,750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>628,990,765</b>	<b>-</b>	<b>1,578,544,524</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	172,378,651,546	(83,179,634)	192,174,696,265	(83,179,634)
- Công cụ, dụng cụ	1,538,223,197	-	2,275,471,342	-
- Chi phí SXKD dở dang	3,990,676,515	-	4,030,919,993	-
- Thành phẩm	86,771,254,906	-	82,101,462,406	-
- Hàng hóa	-	(543,834,781)	22,390,715,016	(11,448,425,629)
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>265,178,812,164</b>	<b>(627,014,415)</b>	<b>302,973,265,022</b>	<b>(11,531,605,263)</b>

### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	11,863,383,000	-	12,269,539,240	12,269,539,240
Trong đó:				
+ Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	11,863,383,000	11,863,383,000	12,269,539,240	12,269,539,240
<i>Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>
<i>Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>
<i>Chi phí hệ thống xử lý nước thải</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>406,156,240</i>	<i>406,156,240</i>
	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,863,383,000</b>	<b>11,863,383,000</b>	<b>12,269,539,240</b>	<b>12,269,539,240</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>184,670,922,459</b>	<b>158,039,972,132</b>	<b>12,956,156,513</b>	<b>13,508,267,847</b>	-	<b>369,175,318,951</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>962,900,000</b>	<b>5,193,123,730</b>	<b>48,000,900</b>	<b>935,403,971</b>	-	<b>7,142,427,701</b>
- Mua trong năm	962,900,000	5,193,123,730	48,000,900	938,226,240	-	7,142,249,970
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác ( chênh lệch tỷ giá)	-	-	-	177,731	-	177,731
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	<b>1,667,811,000</b>	-	-	-	<b>1,667,811,000</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1,667,811,000	-	-	-	1,667,811,000
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>185,633,822,459</b>	<b>161,565,284,862</b>	<b>13,004,156,513</b>	<b>14,446,671,818</b>	-	<b>374,649,935,652</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>59,307,382,080</b>	<b>114,000,869,433</b>	<b>9,378,864,145</b>	<b>11,314,263,082</b>	-	<b>194,001,378,740</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>6,229,201,264</b>	<b>11,596,961,058</b>	<b>952,522,222</b>	<b>969,696,218</b>	-	<b>19,748,380,762</b>
- Khấu hao tăng trong năm	6,229,201,264	11,596,961,058	952,522,222	969,602,297	-	19,748,286,841
- Tăng khác	-	-	-	93,921	-	93,921
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	<b>953,034,864</b>	-	-	-	<b>953,034,864</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	953,034,864	-	-	-	953,034,864
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>65,536,583,344</b>	<b>124,644,795,627</b>	<b>10,331,386,367</b>	<b>12,283,959,300</b>	-	<b>212,796,724,638</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>125,363,540,379</b>	<b>44,039,102,699</b>	<b>3,577,292,368</b>	<b>2,194,004,765</b>	-	<b>175,173,940,211</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>120,097,239,115</b>	<b>36,920,489,235</b>	<b>2,672,770,146</b>	<b>2,162,712,518</b>	-	<b>161,853,211,014</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	-	-	31,818,182	6,892,100,158	6,923,918,340
2. Số tăng trong năm	-	-	-	219,465	219,465
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	219,465	219,465
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	31,818,182	6,892,319,623	6,924,137,805
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	-	-	31,818,182	4,808,637,992	4,840,456,174
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	942,181,933	942,181,933
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	941,979,339	941,979,339
- Tăng khác	-	-	-	202,594	202,594
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	31,818,182	5,750,819,925	5,782,638,107
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	2,083,462,166	2,083,462,166
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	1,141,499,698	1,141,499,698



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

### 8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>8.1. Ngắn hạn</b>	<b>934,792,127</b>	<b>1,213,433,848</b>
- Chi phí sửa chữa	181,336,534	223,121,758
- Chi phí phần mềm	66,021,797	118,465,000
- Chi phí khác	687,433,796	871,847,090
<b>8.2. Dài hạn</b>	<b>21,485,566,915</b>	<b>24,611,997,990</b>
- Quyền SD đất	14,455,940,609	14,735,660,762
- Máy móc thiết bị	2,540,929,930	3,513,957,821
- Chi phí sửa chữa	723,370,380	1,140,379,096
- CCDC	3,581,055,371	4,824,131,284
- Phần mềm	184,270,625	399,869,027
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,420,359,042</b>	<b>25,827,431,838</b>

### 9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>9.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>1,007,313,965,668</b>	<b>1,160,129,830,869</b>	<b>324,653,343,590</b>	<b>324,653,343,590</b>
Ngân hàng First Commerical	-	-	-	2,647,427,732	2,647,427,732	2,647,427,732
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	140,834,318,731	140,834,318,731	976,310,806,010	1,119,498,856,538	284,022,369,259	284,022,369,259
Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN TP.HCM	31,003,159,658	31,003,159,658	31,003,159,658	37,983,546,599	37,983,546,599	37,983,546,599
<b>9.2. Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13,695,500,000</b>	<b>13,695,500,000</b>	<b>13,695,500,000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	-	-	-	13,695,500,000	13,695,500,000	13,695,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>1,007,313,965,668</b>	<b>1,173,825,330,869</b>	<b>338,348,843,590</b>	<b>338,348,843,590</b>

### 10. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

#### 10a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>190,129,711</b>	<b>97,996,826</b>
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	-	-
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	-	-
CÔNG TY CP PHÚ MỸ	53,289,714	97,996,826
CÔNG TY CP GARMEX SÀI GÒN	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX	50,986,600	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	85,853,397	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>143,822,646,917</b>	<b>145,538,165,671</b>
DESIPRO PTE LTD	60,911,049,921	36,602,108,047
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	19,500,052,824	26,749,643,293
Phải trả khác	63,411,544,172	82,186,414,331
	<b>144,012,776,628</b>	<b>145,636,162,497</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

### 11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>	<b>33,369,397,757</b>	<b>38,614,386,280</b>	<b>65,700,511,697</b>	<b>6,283,266,340</b>
Thuế giá trị gia tăng	1,003,993,167	11,788,847,552	12,278,952,683	513,888,636
Thuế nhà thầu	19,808,325	226,095,604	226,927,845	18,976,084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,540,295,813	21,349,620,826	43,824,950,612	6,064,966,027
Thuế thu nhập cá nhân	3,805,300,452	3,251,704,759	6,906,339,367	150,665,844
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,956,219,638	2,421,449,889	(465,230,251)
Thuế môn bài	-	6,553,524	6,553,524	-
Thuế XNK	-	17,360,777	17,360,777	-
Thuế tài nguyên	-	17,977,600	17,977,600	-
Thuế khác	-	-	-	-

### 12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5,922,403,229</b>	<b>8,542,236,183</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	-	548,555,794
- Chi phí FOB	-	-
- Chi phí Phép	5,055,561,964	6,099,088,090
- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	-	15,858,111
- Chi phí In+ wash + thêu	-	24,934,171
- Chi phí kiểm toán 2019	202,999,999	-
- Chi phí phải trả khác	663,841,266	1,853,800,017
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,922,403,229</b>	<b>8,542,236,183</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

### 13. Các khoản phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ

- Nhận đặt cọc (Công ty CP ĐT Địa Ốc Duy Đức - Sài Gòn)

- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm

- Công ty CP Hỗ Trợ DV Thanh Toán Việt Phú

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

#### b. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

**Tổng cộng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<b>12,003,163,701</b>	<b>12,498,980,822</b>
	9,000,000,000	9,000,000,000
	2,168,478,427	2,137,348,069
	-	-
	834,685,274	1,361,632,753
	-	-
	-	-
	<b>12,003,163,701</b>	<b>12,498,980,822</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh  
 Bảo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### 15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSP	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(471,967,012)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>43,553,911,012</b>	<b>293,949,750,673</b>
- Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	25,550,000,000	25,550,000,000
- Số dư đầu năm trước điều chỉnh lại	155,556,200,000	28,314,942,370	(863,138,686)	(471,967,012)	67,859,802,989	69,103,911,012	319,499,750,673
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	120,936,297,241	120,936,297,241
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	120,936,297,241	120,936,297,241
- Tăng do phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	(721,819,087)	-	(59,360,117,917)	(60,081,937,004)
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(4,598,955,864)	(4,598,955,864)
- Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	(721,819,087)	-	-	(721,819,087)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46,519,080,000)	(46,519,080,000)
- Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(8,242,082,053)	(8,242,082,053)
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(1,193,786,099)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>130,680,090,336</b>	<b>380,354,110,910</b>
- Tăng trong năm nay	23,253,080,000	-	-	(102,578,203)	-	69,984,865,078	93,135,366,875
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	69,984,865,078	69,984,865,078
Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2/2018 theo QĐ25/QĐ- HĐQT/2019 ngày 08/07/2019	23,253,080,000	-	-	-	-	-	23,253,080,000
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(102,578,203)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(102,578,203)	-	-	(24,973,314,084)
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(24,973,314,084)	(24,973,314,084)
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(23,253,080,000)	(23,253,080,000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,720,234,084)	(1,720,234,084)
- Chi thưởng HĐQT-BKS và CBCC năm 2018	-	-	-	-	-	-	-
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>178,809,280,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(1,296,364,302)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>175,691,641,330</b>	<b>448,516,163,701</b>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

#### 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Cổ phiếu quỹ	492,600,000	492,600,000
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đồng, thành viên...)	178,316,680,000	155,063,600,000
<b>Tổng cộng (theo mệnh giá)</b>	<b>178,809,280,000</b>	<b>155,556,200,000</b>
* Thặng dư vốn cổ phần	28,314,942,370	28,314,942,370

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>178,809,280,000</b>	<b>155,063,600,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	23,253,080,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	-
<b>b. Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>23,253,080,000</b>	<b>46,519,080,000</b>

#### 15.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,930,188	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành và góp vốn đầy đủ	17,930,188	15,555,620
+ cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	17,880,928	15,506,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	49,260	49,260
+ Cổ phiếu phổ thông	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,880,928	15,506,360
+ Cổ phiếu phổ thông	17,880,928	15,506,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

#### 15.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Đơn vị tính: VND

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

#### 15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
67,859,802,989	
4,187,667,170	
-	

### 16. Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

#### Ngoại tệ các loại

- USD (nguyên tệ)
- EUR (nguyên tệ)

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5,229,428.63	5,369,659.08
-	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	VND	USD	VND	USD
- Doanh thu Xuất khẩu	1,329,489,623,285	57,338,115.43	1,492,263,937,428	65,110,224.04
+GMC	-			
+Garmex Quang Nam	-			
+Tân Mỹ	-			
+Blue LLC	-		2,160,070,141	
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-		626,315,891	
- Doanh thu nội địa	8,143,932,842		14,105,832,660	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-		574,208,938	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,337,633,556,127</b>		<b>1,509,730,365,058</b>	

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	USD	Năm trước	USD
	- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	1,353,957,184	(58,072.88)	5,302,955,561	230,122.86
- Hàng bán bị trả lại	-		326,063,969	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,353,957,184</b>		<b>5,629,019,530</b>	

#### 3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1,120,000,555,657
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,120,000,555,657</b>	<b>1,244,918,403,605</b>

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,901,831
-Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,963,089,000
- Doanh thu chuyển nhượng cổ phần Cty CP Da giày Sagoda	-	4,951,700,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,375,739,439	7,133,397,677
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,437,641,270</b>	<b>14,054,961,677</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	6,087,199,527	8,828,957,723
- Dự phòng chứng khoán	-	(54,230,000)
- Chi phí tài chính khác	(1,218,188,019)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,873,283,759	8,498,195,133
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,742,295,267</b>	<b>17,272,922,856</b>

### 6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	-	1,003,588,588
- Thu từ điều chỉnh công nợ, thưởng, bồi thường	-	-
- Thu từ bán phế liệu	-	-
- Thu nhập khác	1,002,747,213	813,471,399
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,002,747,213</b>	<b>1,817,059,987</b>

### 7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ	-	192,973,582
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	-	-
- Thanh lý nguyên, phụ liệu	-	-
- Chi phí khác	171,953,665	146,120,298
<b>Tổng cộng</b>	<b>171,953,665</b>	<b>339,093,880</b>

### 8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí mua nguyên vật liệu	-	1,497,420,640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,634,973,993	45,169,552,404
- Chi phí khác	-	4,645,526,384
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,634,973,993</b>	<b>51,312,499,428</b>
<b>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	77,516,774,108	87,554,714,276
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,304,421,045	2,914,643,887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,768,540,512	7,389,025,001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,107,832,063	10,588,142,064
- Chi phí bằng tiền khác	6,335,151,477	3,985,134,481
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,032,719,205</b>	<b>112,431,659,709</b>



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633,959,214,106	917,024,086,456
- Công cụ dụng cụ	-	
- Chi phí nhân công	418,364,542,011	449,942,771,339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20,690,266,180	21,365,407,661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,147,882,360	275,429,935,662
- Chi phí bằng tiền khác	(221,955,847)	63,966,372,897
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1,121,939,948,810</u></b>	<b><u>1,727,728,574,015</u></b>

### 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20,855,909,063	17,288,546,626
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	493,711,763	
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1,814,061,489	2,858,479,226
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>23,163,682,315</u></b>	<b><u>20,147,025,852</u></b>

### 11 Lợi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	69,984,865,078	79,481,103,158
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,880,928	15,506,360
Cổ tức đã được thanh toán bằng cổ phiếu	2,325,308	2,325,308
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã điều chỉnh	20,206,236	17,831,668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,464	4,457

### 12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	243,179,084	780,632,166
Góp vốn		
Lỗ thuần trong năm	(11,057,754)	(537,453,082)
Số cuối năm	<b><u>232,121,330</u></b>	<b><u>243,179,084</u></b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh  
 Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**VII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Tài sản và nợ phải trả tài

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124,892,945,243	128,163,362,782	124,892,945,243	128,163,362,782
Phải thu khách hàng	263,311,081,923	324,616,363,713	263,311,081,923	324,616,363,713
Trả trước cho người bán	8,141,808,532	2,223,854,503	8,141,808,532	2,223,854,503
Các khoản phải thu khác	628,990,765	1,578,544,524	628,990,765	1,578,544,524
<b>Tổng cộng</b>	<b>396,974,826,463</b>	<b>456,582,125,522</b>	<b>396,974,826,463</b>	<b>456,582,125,522</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	144,012,776,628	145,636,162,497	144,012,776,628	145,636,162,497
Người mua trả tiền trước	437,169,013	7,395,887,475	437,169,013	7,395,887,475
Vay và nợ	171,837,478,389	338,348,843,590	171,837,478,389	338,348,843,590
Phải trả người lao động	112,463,192,731	71,818,079,424	112,463,192,731	71,818,079,424
Chi phí phải trả khác	5,922,403,229	8,542,236,183	5,922,403,229	8,542,236,183
Các khoản phải trả khác	12,003,163,701	12,498,980,822	12,003,163,701	12,498,980,822
<b>Tổng cộng</b>	<b>446,676,183,691</b>	<b>584,240,189,991</b>	<b>446,676,183,691</b>	<b>584,240,189,991</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2019. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### VII. Những thông tin khác

#### 6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

##### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/09/2019	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	144,012,776,628	-	-	144,012,776,628
Người mua trả tiền trước	437,169,013	-	-	437,169,013
Vay và nợ	171,837,478,389	-	-	171,837,478,389
Phải trả người lao động	112,463,192,731	-	-	112,463,192,731
Chi phí phải trả	5,922,403,229	-	-	5,922,403,229
Các khoản phải trả phải nộp khác	12,003,163,701	-	-	12,003,163,701
<b>Tổng cộng</b>	<b>446,676,183,691</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>446,676,183,691</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### **VII. Những thông tin khác**

#### **f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

#### **h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### **i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

#### **j. Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2018, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

### **7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

**VII. Những thông tin khác**

**8. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC**

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018:

**Phải trả người lao động**

Ban Tổng Giám đốc đã hủy hoàn nhập dự phòng quỹ lương cho người lao động không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là nghĩa vụ phải trả theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam với số tiền là 31.000.000.000 VND cho số liệu giữa niên độ 30/06/2018 vào ngày 29/08/2019. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi tăng khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 với cùng số tiền nêu trên.

**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**

Ban Tổng Giám đốc cũng đã điều chỉnh khoản thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng quỹ lương nêu trên. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi tăng khoản mục “Thu nhập thuế TNDN hoãn lại” cho kỳ kế toán giữa niên độ 30/06/2018 vào ngày 29/08/2019 với số tiền là 5.450.000.000 VND.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng được trình bày như sau:

Số liệu theo báo cáo trước đây ( VND)	Ảnh hưởng của điều chỉnh ( VND)	Số liệu sau điều chỉnh ( VND)
---------------------------------------	---------------------------------	-------------------------------

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018**

Chi phí quản lý doanh nghiệp	81,431,659,709	31.000.000.000	112,431,659,709
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	124,698,787,714	(31.000.000.000)	93,698,787,714
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2,858,479,226	(5.450.000.000)	(2,591,520,774)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104,551,761,862	(25.550.000.000)	79,001,761,862
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	105,031,103,158	(25.550.000.000)	79,481,103,158

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018**

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	124,698,787,714	(31,000,000,000)	93,698,787,714
Tăng các khoản phải trả	42,820,497,456	31,000,000,000	73,820,497,456

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**VII. Những thông tin khác**

**9. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2018:	57,083,499,876
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2019:	19,866,273,905
=> <b>Chênh lệch so với năm</b>	<b>(37,217,225,971)</b>
Tỷ lệ phần trăm giảm tương	-65%

**\*\* Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2019 giảm so với Quý III/2018 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 giảm 37,217,225,971 đồng, tỷ lệ giảm 65 % là do:

- Doanh thu quý 3/ năm 2019 giảm 110.630.571.130 đồng tỷ lệ 17.91% so với quý 3 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu quý 3 năm 2018 tăng đột biến hơn những năm trước nên do đó sang năm 2019 lượng hàng tồn kho dự trữ của khách hàng còn khá lớn nên đơn đặt hàng của công ty nhận được từ khách hàng giảm về mức bình thường.

- Giá vốn giảm 53.755.893.634 đồng so với cùng kỳ do doanh thu giảm nên các chi phí giảm tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm .

- Chi phí bán hàng giảm 19.091.057.094 chi yếu là chi phí xuất nhập hàng hóa.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.125.751.559 đồng do đẩy mạnh công tác xuất tiền, đẩy mạnh công tác đầu tư máy móc thiết bị

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu do quý 3/2018 có hoạt động chuyển nhượng cổ phần mang lại lợi nhuận cho công ty 4.951.700.000 đồng sang quý 3 năm 2019 không có khoản thu nhập này.

- Chi phí tài chính giảm 6.312.832.180 đồng do quý 3 năm 2019 công ty trích lập dự phòng đầu tư tại công ty con là 6.796.190.173 đồng đồng thời công ty tiết kiệm được chi phí lãi vay 1.448.639.327 đồng so với cùng kỳ, nên chi phí tài chính giảm 4.864.192.853 đồng . Tuy nhiên khoản trích lập dự phòng tại công ty con sẽ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính của tập đoàn theo qui định bộ tài chính.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh  
 Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính : VNĐ

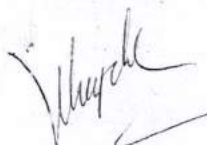
**9. Thông tin bổ sung khác**

**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:**

Năm nay	Công ty CP Garmex Sài Gòn	Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,322,038,539,155	78,022,920,389	74,039,742,321	-	(137,821,602,922)	1,336,279,598,943
- Giá vốn hàng bán	1,119,060,748,300	70,306,720,227	68,609,922,586	-	(137,976,835,456)	1,120,000,555,657
Lợi nhuận gộp về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	202,977,790,855	7,716,200,162	5,429,819,735	-	155,232,534	216,279,043,286
Doanh thu hoạt - động tài chính	11,810,290,366	48,743,158	14,764,447	396,169	(6,436,552,870)	5,437,641,270
- Chi phí tài chính	9,955,321,467	-	5,161,819	-	(1,218,188,019)	8,742,295,267
- Chi phí bán hàng	13,133,399,051	5,408,812,876	130,421,339	-	(37,659,273)	18,634,973,993
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	76,932,582,290	5,300,480,077	21,525,838,048	22,942,312	(1,749,123,522)	102,032,719,205
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>114,766,778,413</b>	<b>(1,944,349,633)</b>	<b>(16,216,837,024)</b>	<b>(22,546,143)</b>	<b>(3,276,349,522)</b>	<b>92,306,696,091</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Liễm

Trần Thị Mỹ Hạnh



Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**  
**252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM**  
**MST : 0300742387**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  
***QUÍ III NĂM 2019***



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	
<b>BÁO CÁO</b>	
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8-29

**SAO Y BẢN CHÍNH**

**01 NOV 2019**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
LÊ HÙNG**

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>682,622,958,569</b>	<b>760,245,614,467</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>119,835,635,135</b>	<b>120,427,425,740</b>
1. Tiền	111		119,835,635,135	120,427,425,740
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>275,142,102,934</b>	<b>341,248,401,051</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	309,373,941,208	380,165,898,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,797,561,789	2,155,965,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	289,997,222	245,934,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(41,319,397,285)	(41,319,397,285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>248,723,669,986</b>	<b>267,565,286,941</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	249,350,684,401	268,192,301,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(627,014,415)	(627,014,415)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38,921,550,514</b>	<b>31,004,500,735</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		774,998,093	862,627,758
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37,681,322,170	30,141,872,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	465,230,251	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>234,411,836,444</b>	<b>255,063,530,684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93,191,702,073</b>	<b>103,909,948,315</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	92,273,852,375	102,254,034,670
- Nguyên giá	222		261,055,348,223	257,847,733,053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168,781,495,848)	(155,593,698,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		917,849,698	1,655,913,645
- Nguyên giá	228		5,037,509,173	5,037,509,173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,119,659,475)	(3,381,595,528)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11,863,383,000</b>	<b>12,269,539,240</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,863,383,000	12,269,539,240
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>109,945,973,814</b>	<b>117,960,352,006</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		102,700,000,000	102,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12,490,206,186)	(4,475,827,994)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19,410,777,557</b>	<b>20,923,691,123</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12,969,139,218	14,270,866,933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	6,441,638,339	6,652,824,190
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>917,034,795,013</b>	<b>1,015,309,145,151</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>503,882,901,609</b>	<b>688,218,096,389</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>497,938,830,861</b>	<b>667,522,596,389</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	219,428,175,202	234,848,029,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	437,169,013	6,907,982,216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5,833,894,341	28,663,112,095
4. Phải trả người lao động	314	V.13	79,456,805,956	48,624,708,184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,211,186,732	6,526,918,781
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11,580,104,058	11,831,663,882
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		171,837,478,389	324,653,343,590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,154,017,170	5,466,837,861
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,944,070,748</b>	<b>20,695,500,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	13,695,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,944,070,748	7,000,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh


Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

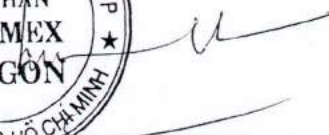
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>413,151,893,404</b>	<b>327,091,048,762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>413,151,893,404</b>	<b>327,091,048,762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	178,809,280,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		178,809,280,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	139,136,035,318	76,328,270,676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,354,956,592	21,864,989,082
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		87,781,078,726	54,463,281,594
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>917,034,795,013</b>	<b>1,015,309,145,151</b>

  
 Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập

  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Hùng  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 3/2019	Quý 3/2018 (trình bày lại)	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	507,385,473,367	599,839,487,375	1,322,196,564,051	1,458,104,959,399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62,113,804	206,590,339	158,024,896	601,193,875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		507,323,359,563	599,632,897,036	1,322,038,539,155	1,457,503,765,524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	441,623,984,336	511,233,784,044	1,119,060,748,300	1,274,157,307,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65,699,375,227	88,399,112,992	202,977,790,855	183,346,458,137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,502,482,456	8,885,394,762	11,810,290,366	20,281,088,217
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,823,781,445	4,094,354,693	16,751,511,640	(377,017,625)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,625,980,695	2,947,481,355	6,129,849,254	8,178,665,056
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4,807,820,329	19,170,065,353	13,133,399,051	34,949,227,071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	25,161,125,940	36,596,090,603	76,932,582,290	115,991,740,648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,409,129,969	37,423,997,105	107,970,588,240	53,063,596,260
11. Thu nhập khác	31	VI.7	160,792,945	362,131,768	992,716,260	1,403,081,051
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	14,658,812	143,265,261
13. Lợi nhuận khác	40		160,792,945	362,131,768	978,057,448	1,259,815,790
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		28,569,922,914	37,786,128,873	108,948,645,688	54,323,412,050
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	5,690,279,112	4,784,882,022	20,956,381,111	13,904,661,187
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		56,934,050	3,708,803,854	211,185,851	(4,200,000,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,822,709,752	29,292,442,997	87,781,078,726	44,618,750,863

Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



Lê Hùng  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108,948,645,688	54,323,412,050
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	13,925,861,412	13,912,292,545
- Các khoản dự phòng	03	V.6	8,014,378,192	14,238,166,134
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; V.8	(6,440,773,511)	(13,894,641,221)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6,129,849,254	8,178,665,056
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130,577,961,035	76,757,894,564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58,167,255,673	(111,072,979,663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,841,616,955	(52,058,829,951)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,317,454,022	83,614,661,567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,389,357,380	(861,974,449)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(8,669,404,814)
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(6,678,405,048)	(9,839,399,573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(40,286,272,002)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,033,054,775)	(14,189,710,064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>162,295,913,240</b>	<b>(36,319,742,383)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,812,655,830)	(12,540,415,609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.7; V.8	-	692,973,577
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	1,919,150,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,440,773,511	13,201,667,644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3,628,117,681</b>	<b>3,273,375,612</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**


252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,007,313,965,668	1,128,437,500,222
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,173,825,330,869)	(1,059,159,505,495)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,456,325)	(46,513,353,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(166,515,821,526)</b>	<b>22,764,641,727</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(591,790,605)</b>	<b>(10,281,725,044)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>120,427,425,740</b>	<b>84,875,196,427</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>119,835,635,135</b>	<b>74,593,471,383</b>



Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 178,809,280,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2019 là: 178,809,280,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

-May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy ( không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 04 công ty.

#### Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □
  - + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long
  - + Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- (4) Blue Saigon LLC
  - + Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

**Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ:** chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

**Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang:** giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

### **9. Các khoản đầu tư**

#### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.**

#### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

### 12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

„*Quỹ đầu tư phát triển* : Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

„*Quỹ khen thưởng, phúc lợi* : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 15. Thuế

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền

#### 16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	207,393,947	79,473,015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119,628,241,188	120,347,952,725
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119,835,635,135</b>	<b>120,427,425,740</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>102,700,000,000</b>	<b>(9,530,661,186)</b>	<b>93,169,338,814</b>	<b>102,700,000,000</b>	<b>(1,516,282,994)</b>	<b>101,183,717,006</b>
Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn)	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam ( 100% vốn)	86,000,000,000	(8,014,378,192)	77,985,621,808	86,000,000,000		86,000,000,000
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (51% vốn)	1,700,000,000	(1,516,282,994)	183,717,006	1,700,000,000	(1,516,282,994)	183,717,006
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4,341,000,000</b>	<b>-</b>	<b>4,341,000,000</b>	<b>4,341,000,000</b>	<b>-</b>	<b>4,341,000,000</b>
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>15,395,180,000</b>	<b>(2,959,545,000)</b>	<b>12,435,635,000</b>	<b>15,395,180,000</b>	<b>(2,959,545,000)</b>	<b>12,435,635,000</b>
Công ty Cổ Phần Da Giày Sagoda	-	-	-	-	-	-
NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310 GM 19.249,06	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định ( 843.950CP)	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
<b>Cộng</b>	<b>122,436,180,000</b>	<b>(12,490,206,186)</b>	<b>109,945,973,814</b>	<b>122,436,180,000</b>	<b>(4,475,827,994)</b>	<b>117,960,352,006</b>

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	(12,490,206,186)	(4,475,827,994)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>(12,490,206,186)</b>	<b>(4,475,827,994)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng****3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>48,854,519,624</i>	<i>60,665,048,053</i>
Blue Sai gon LLC	48,262,570,592	59,968,564,933
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	221,471,884	158,122,035
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	370,477,148	538,361,085
<i>Phải thu các khách hàng khác (10%)</i>	<i>260,519,421,584</i>	<i>319,500,850,623</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>309,373,941,208</u></b>	<b><u>380,165,898,676</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn****4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>5,515,896,128</i>	<i>741,727,000</i>
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
HONGKONG XINGMINGFENG INDUSTRY LIMITED	2,731,930,111	-
RECCO AB	746,189,850	-
CÔNG TY TNHH ZOJE VIỆT NAM	328,486,400	-
RUEY TAY INDUSTRIAL CO., LTD	8,681,250	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ H&H VIỆT NAM	65,637,000	-
DE LICACY INDUSTRIAL CO., LTD	713,932,951	-
HAINING CHENGLIANG WEFT KNITTING CO., LTD.	179,311,566	-
<b>Các nhà cung cấp khác</b>	<b>1,281,665,661</b>	<b>1,414,238,660</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>6,797,561,789</u></b>	<b><u>2,155,965,660</u></b>



**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-		-
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM		-		-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i>	<b>289,997,222</b>		<b>117,334,000</b>	
<i>Phải thu khác</i>	<b>143,283,222</b>			
Tạm ứng	<b>146,714,000</b>			
NGUYỄN THỤY THI THI	10,000,000	-	15,000,000	-
ĐÀO DUY TUẤN	15,000,000			
NGUYỄN MINH TOÀN	14,500,000		20,000,000	
LẠI HỒNG MINH	37,334,000		82,334,000	
PHAN TRUNG VIỆT	20,000,000			
PHẠM NGỌC NGHĨA	9,330,000			
VÔ THỊ HỒNG NGỌC	8,030,000			
VŨ TUẤN ANH	3,520,000			
NGUYỄN THỊ YẾN	10,000,000			
Các tạm ứng khác	<b>19,000,000</b>		<b>128,600,000</b>	
<b>Cộng</b>	<b>289,997,222</b>	<b>-</b>	<b>245,934,000</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Số đầu năm					
Blue Saigon LLC	(41,251,859,123)	48,418,962,588	7,167,103,465	(41,251,859,123)	59,968,564,933
Công ty TNHH JSP Việt Nam	(66,533,109)	133,066,217	66,533,108	(66,533,109)	133,066,217
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>(41,319,397,285)</b>	<b>48,553,033,858</b>	<b>7,233,636,573</b>	<b>(41,319,397,285)</b>	<b>60,102,636,203</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	171,326,058,369	(83,179,634)	190,720,710,561	(83,179,634)
Công cụ, dụng cụ	980,198,647		1,879,038,636	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,051,242,786		3,727,258,883	
Thành phẩm	73,993,184,599	(543,834,781)	71,865,293,276	(543,834,781)
<b>Cộng</b>	<b>249,350,684,401</b>	<b>(627,014,415)</b>	<b>268,192,301,356</b>	<b>(627,014,415)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	627,014,415	
Trích lập dự phòng bổ sung	-	
Hoàn nhập dự phòng		
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>627,014,415</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm	2,642,500	118,465,000
Chi phí sửa chữa	66,021,797	223,121,758
Chi phí VC chờ phân bổ	706,333,796	521,041,000
<b>Cộng</b>	<b>774,998,093</b>	<b>862,627,758</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Quyền SD đất	8,427,493,948	8,603,474,098
Máy móc thiết bị	1,576,932,189	2,829,213,036
Chi phí sửa chữa	723,370,380	1,258,844,096
CCDC	2,057,072,076	1,297,931,676
Phần mềm	184,270,625	281,404,027
<b>Cộng</b>	<b>12,969,139,218</b>	<b>14,270,866,933</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	113,062,110,609	121,809,092,201	12,227,187,785	10,749,342,458	257,847,733,053
- Mua trong kỳ	-	2,346,188,930	48,000,000	813,426,240	3,207,615,170
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>113,062,110,609</b>	<b>124,155,281,131</b>	<b>12,275,187,785</b>	<b>11,562,768,698</b>	<b>261,055,348,223</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22,319,416,095	64,364,027,405	7,313,947,784	7,318,376,703	101,315,767,987
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	45,971,598,005	91,271,136,770	8,715,207,750	9,635,755,858	155,593,698,383
Khấu hao trong năm/kỳ	2,763,563,661	8,937,981,975	814,802,368	671,449,461	13,187,797,465
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>48,735,161,666</b>	<b>100,209,118,745</b>	<b>9,530,010,118</b>	<b>10,307,205,319</b>	<b>168,781,495,848</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	67,090,512,604	30,537,955,431	3,511,980,035	1,113,586,600	102,254,034,670
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>64,326,948,943</b>	<b>23,946,162,386</b>	<b>2,745,177,667</b>	<b>1,255,563,379</b>	<b>92,273,852,375</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	-	-	-	5,037,509,173	5,037,509,173
Mua trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-	-	-
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	-	-	-	<b>5,037,509,173</b>	<b>5,037,509,173</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	420,529,783	420,529,783
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	-	-	-	3,381,595,528	3,381,595,528
Khấu hao trong năm/kỳ	-	-	-	738,063,947	738,063,947
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	-	-	-	<b>4,119,659,475</b>	<b>4,119,659,475</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	1,655,913,645	1,655,913,645
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	-	-	-	<b>917,849,698</b>	<b>917,849,698</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cộng
Xây dựng cơ bản dở dang	11,863,383,000	258,627,000	(664,783,240)	-	12,269,539,240
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10,020,000,000	-	-	-	10,020,000,000
Tiền đất xây dựng nhà ở công nhân tại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,843,383,000	-	-	-	1,843,383,000
Xây dựng cơ bản Tân xuân (An Phú)	-	258,627,000	(664,783,240)	-	406,156,240
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,863,383,000</b>	<b>258,627,000</b>	<b>(664,783,240)</b>	<b>-</b>	<b>12,269,539,240</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	Số đầu năm	Số căn cứ tính thuế	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số căn cứ tính thuế	Số cuối năm/kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,652,824,190	33,264,120,950	-	(211,185,851)	1,055,929,252	6,441,638,339
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5,252,824,190	26,264,120,950	-	-	-	5,252,824,190
Dự phòng quỹ lương	1,400,000,000	7,000,000,000	-	(211,185,851)	1,055,929,252	1,188,814,149
<b>Cộng</b>	<b>6,652,824,190</b>	<b>33,264,120,950</b>	<b>-</b>	<b>(211,185,851)</b>	<b>1,055,929,252</b>	<b>6,441,638,339</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	6,652,824,190	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(211,185,851)	6,652,824,190
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>6,441,638,339</b>	<b>6,652,824,190</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>82,371,263,826</b>	<b>95,115,747,647</b>
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	72,828,342,409	67,180,980,027
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	9,095,575,153	27,624,261,353
Blue Sai gon LLC	310,506,267	310,506,267
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX	50,986,600	
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	85,853,397	
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>121,907,473,797</b>	<b>125,282,917,726</b>
DESIPRO PTE LTD	60,911,049,921	36,602,108,047
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	19,500,052,824	26,749,643,293
N.I.TEIJIN SHOJI	5,837,604,047	15,524,026,107
CÔNG TY TNHH JD T VIỆT NAM	3,021,900,205	2,099,648,302
CÔNG TY TNHH CN DỆT HUGE BAMBOO	4,455,626,366	18,539,007,293
HTT INSPRITE (XIAMEN) IMP & EXP CO., LTD	2,354,081,504	4,283,991,462
PROMAX TEXTILE (VIETNAM) CO., LTD.	10,428,796,903	9,917,245,606
VIETNAM PAIHO LTD	2,555,966,284	1,895,889,286
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TRẦN HIỆP THÀNH	1,171,997,689	-
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	2,414,018,058	1,559,045,617
UNITEX INTERNATIONAL BUTTON CO.	1,326,169,918	1,658,276,839
AVERY DENNISON RIS VIET NAM CO., LIMITED	2,375,477,391	2,406,947,515
POLARTEC, LLC	8,036,014	15,424,323
CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ	1,170,378,513	1,856,147,001
CÔNG TY TNHH DALUEN (VIETNAM)	309,887,983	454,539,007
FORMOSA TAFFETA CO., LTD	1,794,794,077	-
CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)	743,845,422	586,451,549
DE LICACY INDUSTRIAL CO., LTD	-	258,166,408
SHANGHAI WEIXING ACCESSORIES CO., LTD	290,963,249	70,016,117
GUANGDONG YETOM NEW MATERIALS CO., LTD	354,160,395	-
CTY TNHH DỆT LIÊN CHÂU	270,078,647	-
BEMIS HONGKONG LIMITED	563,428,052	806,343,954
FORMOSA TAFFETA VIETNAM CO., LTD	49,160,335	-
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>15,149,437,579</b>	<b>14,449,364,407</b>
<b>Cộng</b>	<b>219,428,175,202</b>	<b>234,848,029,780</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn****15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>437,169,013</b>	<b>6,907,982,216</b>
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
ONE SOURCE APPAREL	25,671,190	25,671,190
SEELAND INTERNATIONAL A/S	-	4,643,580,506
SOARTD PTY LTD	318,090,403	318,090,403
TOPO DESIGNS	-	1,827,232,697
CHU THÀNH TRUNG	92,000,000	92,000,000
CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>437,169,013</b>	<b>6,907,982,216</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng					-	-
Thuế tài nguyên			13,977,600	(13,977,600)	-	-
Tiền thuê đất			1,956,219,638	(2,421,449,889)	-	465,230,251
Thuế XNK			17,360,777	(17,360,777)	-	-
Thuế TNDN	25,020,170,003		20,956,381,111	(40,286,272,002)	5,690,279,112	-
Thuế TNCN	3,623,133,767		2,889,281,287	(6,387,775,909)	124,639,145	-
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	19,808,325		210,614,769	(211,447,010)	18,976,084	-
<b>Cộng</b>	<b>28,663,112,095</b>	<b>-</b>	<b>26,043,835,182</b>	<b>(49,338,283,187)</b>	<b>5,833,894,341</b>	<b>465,230,251</b>
		<b>Kỳ này/Năm nay</b>		<b>Kỳ /Năm trước</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>108,948,645,688</b>		<b>54,323,412,050</b>		
Điều chỉnh chi phí năm trước				21,000,000,000		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh</b>		<b>108,948,645,688</b>		<b>75,323,412,050</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng		1,381,859,022		3,289,938,482		
- Chi phí không hợp lệ		663,585,693		720,396,391		
+ Hoàn nhập Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ				2,569,542,091		
- Lỗ do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ		718,273,329				
- Các khoản điều chỉnh giảm		(8,017,157,971)		(9,090,044,597)		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện năm trước		(524,675,849)		-		
- Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm		(1,055,929,252)				
- Lợi nhuận được chia				(6,283,179,385)		
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước				(237,323,121)		
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ		-		(2,569,542,091)		
- Lợi nhuận đầu tư vào công ty con		(6,436,552,870)				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		<b>102,313,346,739</b>		<b>69,523,305,935</b>		
<b>Thu nhập tính thuế</b>		<b>102,313,346,739</b>		<b>69,523,305,935</b>		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%		20%		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>		<b>20,462,669,348</b>		<b>13,904,661,187</b>		
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>		<b>493,711,763</b>		<b>-</b>		
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>		<b>20,956,381,111</b>		<b>13,904,661,187</b>		

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**17. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	16,788,805,956	21,618,284,311
Tiền lương tháng 13	62,668,000,000	27,006,423,873
<b>Cộng</b>	<b>79,456,805,956</b>	<b>48,624,708,184</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn****18a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)</b>	<b>5,211,186,732</b>	<b>6,526,918,781</b>
Tiền lương phép phải trả	4,356,000,000	5,407,570,705
Chi phí lãi vay phải trả	-	548,555,794
Chi phí kiểm toán	202,999,999	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	652,186,733	570,792,282
<b>Cộng</b>	<b>5,211,186,732</b>	<b>6,526,918,781</b>

**19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>32,200,000</b>	<b>-</b>
Công ty Tân Mỹ	32,200,000	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>11,547,904,058</b>	<b>11,831,663,882</b>
Công ty CP ĐT Địa Ốc Duy Đức - Sài Gòn	9,000,000,000	9,000,000,000
TRẦN THỊ THU TRÂM	25,163,900	-
Kinh phí công đoàn	949,357,824	921,692,575
Bảo hiểm	960,274,581	561,565,712
<b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>613,107,753</b>	<b>1,348,405,595</b>
CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS	304,389,519	-
CÔNG TY CP HỖ TRỢ DỊCH VỤ THANH TOÁN VIỆT PHÚ	169,359,809	-
ĐOÀN PHÍ CÔNG ĐOÀN	99,840,000	-
Chia lãi cổ tức	39,518,425	-
<b>Cộng</b>	<b>11,580,104,058</b>	<b>11,831,663,882</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	171,837,478,389	324,653,343,590
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>324,653,343,590</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu năm (Nguyên tệ)	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số cuối năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ)
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>324,653,343,590</b>	<b>13,791,234.93</b>	<b>1,005,206,965,668</b>	<b>43,284,286</b>	<b>2,107,000,000</b>	<b>1,160,129,830,869</b>	<b>49,658,163</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>7,417,359</b>
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM (VND)	4,214,000,000				2,107,000,000	6,321,000,000		-	-
NH TNHH MTV HSBC- CHI NHÁNH TPHCM	37,983,546,599	1,634,755.61	31,003,159,658	1,338,552		37,983,546,599	1,634,755.61	31,003,159,658	1,338,552
FIRST COMMERCIAL BANK - CHI NHÁNH TPHCM	2,647,427,732	113,941.37				2,647,427,732	113,941.37	-	-
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM (USD)	279,808,369,259	12,042,537.95	974,203,806,010	41,945,733.77		1,113,177,856,538	47,909,465.62	140,834,318,731	6,078,806
Vay dài hạn đến hạn trả									
<b>Cộng</b>	<b>324,653,343,590</b>	<b>13,791,234.93</b>	<b>1,005,206,965,668</b>	<b>43,284,286.19</b>	<b>2,107,000,000</b>	<b>1,160,129,830,869</b>	<b>49,658,162.60</b>	<b>171,837,478,389</b>	<b>7,417,359</b>

	Kỳ này/Năm nay	Kết chuyển từ vay và nợ ngắn hạn	Kỳ/Năm trước	Hình thức đảm bảo	Mục đích
<b>Vay trung hạn ngân hàng</b>	<b>13,695,500,000</b>	<b>13,695,500,000</b>	-		
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	13,695,500,000	13,695,500,000	-	Cầm cố bổ sung quyền góp vốn trong công ty TNHH MTV May Sài Gòn lãi vay 8.50% đến 2/27/2013	Mua lại phần góp vốn của công ty TNHH MTV Blue exchange
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>13,695,500,000</b>	<b>13,695,500,000</b>	-		

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	5,466,837,861	16,967,850,415
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế		4,598,955,864
Thu khác		
Sử dụng quỹ	(1,443,413,417)	(16,099,968,418)
Chi quỹ	130,592,726	-
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>4,154,017,170</b>	<b>5,466,837,861</b>



**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số đầu năm trước	155,556,200,000	21,864,989,082	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	272,627,767,168
Lợi nhuận trong kỳ /năm trước	-	54,463,281,594				54,463,281,594
Kết chuyển Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt năm trước						
<b>Số dư cuối kỳ /năm trước</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>76,328,270,676</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>327,091,048,762</b>
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	76,328,270,676	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	327,091,048,762
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	87,781,078,726				87,781,078,726
Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2/2018 th	23,253,080,000	(23,253,080,000)				-
Chi thưởng HĐQT-BKS và CBCC năm 2018		(1,720,234,084)				(1,720,234,084)
Kết chuyển Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt năm trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay/kỳ này</b>	<b>178,809,280,000</b>	<b>139,136,035,318</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>413,151,893,404</b>

**22.b Cổ phiếu**

	Số lượng		
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành			
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	17,880,928		15,555,620
Cổ phiếu phổ thông	17,880,928		15,555,620
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	0.28%	(49,260)
Cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	17,831,668	99.72%	15,506,360
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,880,928</b>	<b>100%</b>	<b>15,555,620</b>

**23. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<b>Dollar Mỹ (USD)</b>	<b>5,118,807.66</b>	<b>5,178,977.99</b>
Tiền gửi USD ngân hàng HSBC (101-TK vãng lai)	12,410.70	8,666.60
Tiền gửi USD ngân hàng First bank	5,696.07	6,237.15
Tiền gửi ngoại tệ SGD II - NH Đầu tư và PTVN	-	96.18
Tiền gửi ngoại tệ Hồ Chí Minh	5,100,700.89	5,163,978.06
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,118,807.66</b>	<b>5,178,977.99</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm nay (nguyên tệ) USD	Năm trước	Năm nay (nguyên tệ)
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm				
Doanh thu xuất khẩu	1,309,703,687,031	56,485,135.28	1,348,385,758,373	58,808,297
Doanh thu nội địa	8,112,648,314		13,474,805,334	
<b>Cộng</b>	<b>1,317,816,335,345</b>	<b>56,485,135</b>	<b>1,361,860,563,707</b>	<b>58,808,297</b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Năm nay		Năm trước	
<i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>	<i>1,132,356,875</i>		<i>3,618,255,553</i>	
<i>Blue Saigon LLC (DT xuất khẩu)</i>	-		<i>89,227,511,573</i>	3,906,666
<i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i>	<i>434,440,031</i>		<i>318,781,039</i>	
<i>Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long</i>	-		<i>102,378,227</i>	
<i>Blue Saigon LLC (DT Nội địa)</i>	-		<i>191,083,268</i>	
<b>- Công ty liên doanh, liên kết:</b>				
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa			626,315,891	
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange			2,160,070,141	
<b>Cộng</b>	<b>1,566,796,906</b>	-	<b>96,244,395,692</b>	<b>3,906,666</b>

**1c. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản**

<i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>	2,813,431,800			
<i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i>				
<b>Cộng</b>	<b>2,813,431,800</b>	-	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1,322,196,564,051</b>	<b>56,485,135.28</b>	<b>1,458,104,959,399</b>	<b>62,714,963.61</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm nay (nguyên tệ) USD	Năm trước	Năm nay (nguyên tệ)
Chiết khấu thương mại	-		-	
Hàng bán bị trả lại	-		326,063,969	
Giảm giá hàng bán	158,024,896	(6,779.72)	275,129,906	12,095.17
<b>Cộng</b>	<b>158,024,896</b>	<b>(6,779.72)</b>	<b>601,193,875</b>	<b>12,095.17</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1,119,060,748,300	1,274,157,307,387
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1,119,060,748,300</b>	<b>1,274,157,307,387</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	5,369,516,855	7,079,420,573
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6,436,552,870	13,197,968,385
Thu nhập lãi	4,220,641	3,699,259
<b>Cộng</b>	<b>11,810,290,366</b>	<b>20,281,088,217</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6,129,849,254	8,178,665,056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ( chưa thực hiện)		8,464,547,182
Hoàn nhập chứng khoán		(54,230,000)
Chi phí dự phòng tài chính	8,014,378,192	(16,965,999,863)
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,607,284,194	
<b>Cộng</b>	<b>16,751,511,640</b>	<b>(377,017,625)</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển, xnk	13,133,399,051	34,949,227,071
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>13,133,399,051</b>	<b>34,949,227,071</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	58,730,139,205	45,082,395,709
Chi phí dự phòng nợ xấu		52,258,395,997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,117,121,872	6,651,485,863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,486,160,962	6,429,859,481
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	863,352,028	1,889,380,916
Chi phí dự phòng nợ xấu		
Chi phí khác bằng tiền	3,735,808,223	3,680,222,682
<b>Cộng</b>	<b>76,932,582,290</b>	<b>115,991,740,648</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		692,973,577
Thu từ thanh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
Thu nhập từ các khoản phải trả NCC ko phải trả tiền		
Các khoản khác	992,716,260	710,107,474
<b>Cộng</b>	<b>992,716,260</b>	<b>1,403,081,051</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Lỗ từ thanh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất		-
Giá vốn hàng bị lỗi		-
Các khoản khác	14,658,812	143,265,261
<b>Cộng</b>	<b>14,658,812</b>	<b>143,265,261</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708,394,097,477	798,709,246,045
Chi phí nhân công	296,221,904,160	298,968,182,033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,925,861,412	13,939,969,143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,141,264,451	57,657,020,349
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí khác	3,244,972,056	
<b>Cộng</b>	<b>1,056,928,099,556</b>	<b>1,425,356,257,760</b>

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

**a. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:***Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.**Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công, thuê	3,945,788,675
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Công ty con	Gia công, thuê	434,440,031
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Công ty con	Gia công, thuê	

**b. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2019 với các bên có liên quan :**

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải thu	370,477,148
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải thu	221,471,884
Blue Sai gon LLC	Phải thu	

**c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2019 với các bên có liên quan :**

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải trả	9,095,575,153
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải trả	72,828,342,409
Blue Sai gon LLC	Phải trả	310,506,267

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019****ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC**

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn kết

quả hoạt động kinh doanh riêng 9 tháng của công ty kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018:

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi bằng cách ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ghi tăng khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 với cùng số tiền là 18.544.019.270 VND thay vì trích lập vào ngày 30/09/2018. Tổng số tiền phải trích lập lũy kế đến 30/09/2018 là không thay đổi so với báo cáo đã lập tại thời điểm 30/09/2018.  
Phải trả người lao động

Ban Tổng Giám đốc đã hủy hoàn nhập dự phòng quỹ lương cho người lao động không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là nghĩa vụ phải trả theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam với số tiền là 21.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã ghi tăng

khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với cùng số tiền nêu trên. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại: Ban Tổng Giám đốc cũng đã điều chỉnh khoản thu nhập thuế thu nhập hoãn lại do ảnh hưởng của hai vấn đề nêu trên. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Thu nhập thuế TNDN hoãn lại" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 7.908.803.854 VND và ghi tăng khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 3.708.803.854 VND.

**Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính riêng 9 tháng tại cột quý 3/2018 được trình bày như sau:**

	Số liệu theo báo cáo trước đây ( VND)	Ảnh hưởng của điều chỉnh ( VND)	Số liệu sau điều chỉnh ( VND)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại cột quý 03/2018 như sau:</b>			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55,140,109,873	(18,544,019,270)	36,596,090,603
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19,242,109,603	18,544,019,270	37,786,128,873
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		3,708,803,854	3,708,803,854
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,457,227,581	14,835,215,416	29,292,442,997

**Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính riêng 9 tháng được trình bày như sau:**

	Số liệu theo báo cáo trước đây ( VND)	Ảnh hưởng của điều chỉnh ( VND)	Số liệu sau điều chỉnh ( VND)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	94,991,740,648	21,000,000,000	115,991,740,648
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	75,323,412,050	(21,000,000,000)	54,323,412,050
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(4,200,000,000)	(4,200,000,000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61,418,750,863	(16,800,000,000)	44,618,750,863

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018**

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	75,323,412,050	(21,000,000,000)	54,323,412,050
Tăng các khoản phải trả	62,614,661,567	21,000,000,000	83,614,661,567

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lường, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Cho năm tài chính 2019 vào ngày 30/09/2019****4. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

'- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2018:	29,292,442,997
<u>-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2019:</u>	<u>22,822,709,752</u>
=> Chênh lệch so với năm trước	(6,469,733,245)

Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận -22.09%

**\*\* Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2019 giảm so với Quý III/2018 chủ yếu là do :**

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh giảm 6.469.733.245 đồng, tỷ lệ giảm 22.09%, là do:

- Doanh thu quý 3/ năm 2019 giảm 92.309.537.473 đồng tỷ lệ 15,39% so với quý 3 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu quý 3 năm 2018 tăng đột biến hơn những năm trước nên do đó sang năm 2019 lượng hàng tồn kho dự trữ của khách hàng còn khá lớn nên đơn đặt hàng của công ty nhận được từ khách hàng giảm về mức bình thường.

- Giá vốn giảm 69.609.799.708 đồng tỷ lệ 13,62%, đồng so với cùng kỳ do doanh thu giảm nên các chi phí giảm tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm .

- Chi phí bán hàng giảm 14.362.245.024 đồng chủ yếu là chi phí xuất nhập hàng hóa.

- Chi phí quản lí doanh nghiệp giảm 11.434.964.663 đồng do quý 3 năm 2018 có dự phòng khoản phải thu sang năm 2019 không có khoản dự phòng này.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do quý 3/2018 có hoạt động chuyển nhượng cổ phần mang lại lợi nhuận 4.951.700.000đồng sang quý 3 năm 2019 không có khoản thu nhập này.

- Chi phí tài chính tăng 4.729.426.752 đồng do quý 3 năm 2019 công ty trích lập dự phòng đầu tư tại công ty con là 6.796.190.173 đồng đồng thời công ty tiết kiệm được chi phí lãi vay 1.321.500.660 đồng so với cùng kỳ.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

**5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh



Lê Hùng

